

Số: 129 /TTr-UBND

Kbang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt quyết toán Ngân sách địa phương năm 2020

Kính gửi: - Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII-kỳ họp thứ hai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách Nhà nước và Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/ TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo và đề nghị Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII, kỳ họp thứ hai xem xét phê duyệt quyết toán ngân sách địa phương năm 2020, cụ thể như sau:

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn năm 2020 được Tỉnh giao 40.980 trđ, Hội đồng nhân dân huyện giao là 42.180 trđ (*Tăng thu 1.200 trđ*);

Số quyết toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020 là 53.079,853 triệu đồng, đạt 129,52% dự toán của tỉnh giao, đạt 125,84% dự toán HĐND huyện giao và tăng 3,17% so với năm trước. Riêng số thu cân đối ngân sách là 45.345,49 triệu đồng, đạt 119,45% so với dự toán Tỉnh, đạt 115,8% so HĐND huyện giao và tăng 1,7% so với năm trước (45.345,491tr.đồng/44.566,578tr.đồng).

- Các khoản thu đạt và vượt so với dự toán huyện giao: Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 140,34%; Thu khác ngân sách và phạt các loại đạt 199,61%; Thu tiền cho thuê mặt đất đạt 205,81%.

- Các khoản thu không đạt: Lệ phí trước bạ đạt 84,97%; Thuế thu nhập cá nhân đạt 95,13%; Thu phí, lệ phí đạt 91,05 %; Thu tiền sử dụng đất đạt 83,83%; nguyên nhân năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các hộ kinh doanh trên địa bàn gặp nhiều khó khăn; đời sống

của nhân dân còn khó khăn do ảnh hưởng của hạn hán đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã tác động đến các khoản thu ngân sách.

Số tăng thu ngân sách năm 2020:

- Tăng thu NSNN trên địa bàn huyện so với dự toán Tỉnh giao đầu năm là 12.099,853 triệu đồng, so với HĐND huyện giao 10.899,853 triệu đồng.

- Tăng thu ngân sách địa phương là 7.385,490 triệu đồng so với tỉnh giao và 6.185,490 triệu đồng so HĐND huyện giao, gồm:

- + Tăng thu cân đối chi thường xuyên so với tỉnh giao: 7.933,096 triệu đồng (Ngân sách huyện: 7.342,094 triệu đồng; Ngân sách xã 591,002 triệu đồng).

- + Hụt thu không cân đối chi thường xuyên so với tỉnh giao: -547,605 triệu đồng (Ngân sách huyện: -301,110 triệu đồng; ngân sách xã: -246,495 triệu đồng). Nguyên nhân nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2020 thu không đạt.

- Về tổng thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020 là 556.181,291.072 triệu đồng, đạt 144,84% so với dự toán tỉnh giao, đạt 135,8% so HĐND huyện giao. Trong đó thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 45.345,49 triệu đồng đạt 119,45% so với dự toán tỉnh giao, đạt 115,79% so với HĐND huyện giao; Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 414.721,036 triệu đồng, đạt 119,8% so với dự toán tỉnh, huyện giao; Thu các xã, thị trấn nộp lên 1.032,988 triệu đồng; Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước chuyển sang 19.018,439 triệu đồng; Thu kết dư ngân sách năm trước 76.063,335 triệu đồng.

II. Quyết toán chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương được Tỉnh giao 383.994 triệu đồng, HĐND huyện giao là 409.457 triệu đồng.

Quyết toán chi địa phương năm 2020 là 497.252,246 triệu đồng đạt 129,49% so với dự toán tỉnh giao, đạt 121,4% so HĐND huyện giao. Nếu loại trừ khoản chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021, số nộp trả ngân sách cấp trên, số quyết toán chi ngân sách địa phương là 476.215,926 triệu đồng, bằng 124,01 % so với dự toán tỉnh giao, đạt 116,3% so dự toán huyện giao, bằng 98,32% so với năm trước (476.215,926 triệu đồng/ 484.316,107 triệu đồng);

Trong đó:

- + Chi đầu tư phát triển: 80.821,217 triệu đồng, đạt 312,05% so với dự toán tỉnh giao, đạt 210,1% so HĐND huyện giao, nguyên nhân do tỉnh bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới.

- + Chi thường xuyên: 395.394,735 triệu đồng, đạt 112,55% so với dự toán tỉnh giao, đạt 108,6% so với dự toán HĐND huyện giao.

(Chi tiết quyết toán được tổng hợp trong các biểu mẫu kèm theo)

Để đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Luật NSNN năm 2015 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, UBND huyện báo cáo và trình HĐND huyện xem xét phê chuẩn quyết toán Thu-Chi ngân sách năm 2020 với các số liệu tổng hợp như sau:

1. Tổng Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: 53.079.853.123 đồng.
(không bao gồm thu chuyển nguồn, kết dư, thu chuyển giao ngân sách)

- Ngân sách Trung ương hưởng: 3.652.258.353 đồng.
- Ngân sách Tỉnh hưởng: 4.082.104.058 đồng.
- Ngân sách cấp Huyện, xã hưởng: 45.345.490.712 đồng.
- (Thu cân đối ngân sách địa phương: 45.345.490.712 đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 556.181.291.072 đồng.

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 45.345.490.712 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 19.018.439.693 đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 76.063.335.659 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 414.721.036.380 đồng.
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên NS cấp trên: 1.032.988.628 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 497.252.426.413 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 80.821.217.141 đồng.
- Chi thường xuyên: 395.394.708.923 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 7.637.808.751 đồng.
- Chi chuyển nguồn: 13.398.691.598 đồng.

4. Tồn kết dư ngân sách năm 2020 (2-3): 58.928.864.659 đồng.

- Ngân sách cấp huyện tồn: 48.003.849.927 đồng.
- Ngân sách cấp xã tồn: 10.925.014.732 đồng.

5. Kết dư ngân sách cấp huyện: 48.003.849.927 đồng.

(Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, không trăm linh ba triệu, tám trăm bốn mươi chín ngàn, chín trăm hai mươi bảy đồng).

(Chi tiết quyết toán được tổng hợp trong các biểu mẫu kèm theo).

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII, kỳ họp thứ hai xem xét phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2020 để Ủy ban nhân dân huyện thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy (B/c);
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCTUBND huyện;
- Ban kinh tế HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng Tài chính-KH;
- Lưu VT- VP;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NSNN
HUYỆN KBANG NĂM 2020
TRÌNH HĐND HUYỆN**

----- 000 -----

Kbang, tháng 7 năm 2021

Biểu mẫu Quyết toán NSNN 2020 trình HDND huyện-Tháng 7/2021

1.	Biểu số 01:	Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2020
2.	Biểu số 02	Quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp huyện và NS cấp xã năm 2020
3.	Biểu số 03:	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2020
4.	Biểu số 04:	Quyết toán chi NS địa phương theo lĩnh vực năm 2020
5.	Biểu số 05:	Quyết toán chi NS cấp huyện, cấp xã theo lĩnh vực năm 2020
6.	Biểu số 06:	Quyết toán chi NS địa phương, chi NS cấp huyện xã theo cơ cấu chi năm 2020
7.	Biểu số 07:	Quyết toán chi NS địa phương NS cấp huyện của từng cơ quan, đơn vị theo lĩnh vực 2020
8.	Biểu số 08:	Quyết toán chi đầu tư phát triển của NS cấp huyện cho từng cơ quan, đơn vị theo lĩnh vực
9.	Biểu số 09:	Quyết toán chi thường xuyên của NS cấp huyện cho từng cơ quan, đơn vị theo lĩnh vực 2020
10.	Biểu số 10:	Quyết toán chi NS địa phương NS cấp huyện của từng cơ quan, đơn vị theo nguồn vốn 2020
11.	Biểu số 11:	Quyết toán chi NS địa phương huyện và xã năm 2020
12.	Biểu số 12:	Quyết toán chi bổ sung từ NS huyện cho ngân sách từng xã năm 2020
13.	Biểu số 13	Quyết toán thu NS huyện, xã năm 2020
14.	Biểu số 14:	Quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2020
15.	Biểu số 15:	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020
16.	Biểu số 16	Quyết toán vốn đầu tư các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSNN năm 2020
17.	Biểu số 17:	Quyết toán nguồn dự phòng NS năm 2020
18.	Biểu số 18:	Quyết toán sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2020
19	Biểu số 19:	Quyết toán nguồn bổ sung mục tiêu trong năm 2020
20.	Biểu số 20:	Quyết toán nguồn chi khác ngân sách năm 2020
21.	Biểu số 21:	Báo cáo quyết toán nguồn tăng thu NS năm 2020
22.	Biểu số 22:	Tổng hợp các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý 2020
23.	Biểu số 23:	Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2020
24.	Biểu số 24:	Báo cáo nguồn chuyển nguồn NS năm 2020 sang năm 2021
25.	Biểu số 25:	Báo cáo Nguồn kết dư NS huyện năm 2020 bố trí vào dự toán năm 2021
26.	Biểu số 26:	Chi tiết nguồn kết dư NS huyện năm 2020 bố trí từng đơn vị năm 2021
27.	Biểu số 27:	Báo cáo tình hình bổ sung có mục tiêu năm 2020
28.	Biểu số 28:	Báo cáo tình hình thực hiện Thu - Chi NSNN năm 2020
29.	Biểu số 29:	Báo cáo tình hình tăng thu, hụt thu NSNN năm 2020

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 129 /TTr-UBND ngày 16 /7/2021 của UBND huyện Khang)

ĐVT: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	409.457.000.000	556.181.291.072	146.724.291.072	135,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	39.160.000.000	45.345.490.712	6.185.490.712	115,8
-	Thu NSDP hưởng 100%	38.990.000.000	44.992.250.712	6.002.250.712	115,4
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	170.000.000	353.240.000	183.240.000	207,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	346.034.000.000	414.721.036.380	68.687.036.380	119,8
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	301.010.000.000	301.010.000.000	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	45.024.000.000	113.711.036.380	68.687.036.380	252,6
III	Thu kết dư	24.263.000.000	76.063.335.659	51.800.335.659	0,0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	19.018.439.693	19.018.439.693	0,0
V	Thu NS cấp dưới nộp lên cấp trên	0	1.032.988.628	1.032.988.628	0,0
VI	Thu hồi các khoản chi sai năm trước	0	0	0	0,0
B	TỔNG CHI NSDP	409.457.000.000	497.252.426.413	87.795.426.413	121,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	409.457.000.000	483.853.734.815	74.396.734.815	118,2
1	Chi đầu tư phát triển	38.473.000.000	80.821.217.141	42.348.217.141	210,1
2	Chi thường xuyên	364.205.000.000	395.394.708.923	31.189.708.923	108,6
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	7.637.808.751	7.637.808.751	0,0

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
4	Chi quản lý thông qua ngân sách	0		0	0,0
5	Dự phòng ngân sách	6.779.000.000		0	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	0		0	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		0	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	13.398.691.598	13.398.691.598	0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	58.928.864.659	58.928.864.659	0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0		0	0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		0	0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0		0	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0		0	0
I	Vay để bù đắp bội chi	0		0	0
II	Vay để trả nợ gốc	0		0	0
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0		0	0

Ghi chú: - Chi nguồn dự phòng NS huyện: 5.267.626.000 đồng đã phân bổ vào các lĩnh vực theo quy định.



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 49 /TTg-UBND ngày 16 /7/2021 của UBND huyện Kang)

ĐVT: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	398.925.000.000	534.070.133.194	133,9
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	28.628.000.000	35.501.972.481	124,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	346.034.000.000	414.721.036.380	119,8
-	Bổ sung cân đối ngân sách	301.010.000.000	301.010.000.000	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu	45.024.000.000	113.711.036.380	252,6
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0,0
4	Thu kết dư	24.263.000.000	65.061.329.802	0,0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	18.785.794.531	0,0
II	Chi ngân sách	398.925.000.000	486.066.283.267	121,8
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	331.484.012.000	345.685.027.318	104,3
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	67.440.988.000	128.674.440.500	190,8
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	64.374.988.000	63.627.488.000	98,8
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.066.000.000	65.046.952.500	2121,6
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	11.706.815.449	0,0
III	Kết dư NSDP cấp huyện (I-II)	0	48.003.849.927	0,0

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách xã	77.972.988.000	150.785.598.378	193,4
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.532.000.000	10.876.506.859	103,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	67.440.988.000	128.674.440.500	190,8
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	64.374.988.000	63.627.488.000	98,8
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.066.000.000	65.046.952.500	2121,6
3	Thu kết dư	0	11.002.005.857	0,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	232.645.162	0,0
II	Chi ngân sách xã	77.972.988.000	139.860.583.646	179,4
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	77.972.988.000	138.168.707.497	177,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0,0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0,0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	1.691.876.149	0,0
III	Kết dư ngân sách cấp xã	0	10.925.014.732	0,0

Như



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 199 /TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện)

Dvt: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	412.477.000	409.457.000	699.194.914,106	684.855.731,572	169,51	167,26
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	42.180.000	39.160.000	53.079.853,123	45.345.490,712	125,84	115,80
I	Thu nội địa	42.180.000	39.160.000	53.079.853,123	45.345.490,712	125,84	115,80
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	1.180,800	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng			590,400		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			590,400			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			893.073,005	159.650,713	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng			114.338,898	114.338,898	-	-
-	Thuế TTDB					-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			43.716,861	37.109,843	-	-
-	Thuế tài nguyên			735.017,246	8.201,972	-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.000.000	17.000.000	23.858.280,346	23.691.441,573	140,34	139,36
-	Thuế giá trị gia tăng	15.200.000	15.200.000	18.289.043,556	18.122.204,783	120,32	119,23
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	670.000	670.000	800.551,170	800.551,170	119,49	119,49
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000	250.000	138.050,118	138.050,118	55,22	55,22
-	Thuế tài nguyên	880.000	880.000	4.630.635,502	4.630.635,502	526,21	526,21
-	Thu khác	-				-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000	5.000.000	4.756.608,657	4.756.608,657	95,13	95,13
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	3.800.000	3.800.000	3.228.972,031	3.228.972,031	84,97	84,97
7	Thu phí, lệ phí	2.450.000	1.850.000	2.230.775,163	1.820.048,404	91,05	98,38

NW

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán			So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
-	Phí và lệ phí trung ương	600.000		399.597,769		66,60	-	
-	Phí và lệ phí tỉnh	-		11.128,990		-	-	
-	Phí và lệ phí huyện, xã	1.850.000	1.850.000	1.820.048,404	1.820.048,404	98,38	98,38	
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			43.720,976	38.179,976	-	-	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	50.000	75.327,662	75.327,662	-	-	
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000.000	400.000	2.058.126,877	1.041.699,871	205,81	260,42	
11	Thu tiền sử dụng đất	9.500.000	9.500.000	7.963.725,590	7.963.725,590	83,83	- 83,83	
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết							
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-		1.262.601,915				
13	Thu khác ngân sách	3.180.000	1.560.000	6.347.467,089	2.418.711,765	199,61	155,05	
-	Phạt an toàn giao thông	1.790.000	170.000	2.113.340,000	353.240,000	118,06	207,79	
+	Công an huyện thu	1.620.000		1.760.100,000		108,65		
+	Cơ quan cấp huyện và công an xã xử lý	170.000	170.000	353.240,000	353.240,000	207,79	207,79	
-	Thu khác và phạt các loại	1.390.000	1.390.000	4.234.127,089	2.065.471,765	304,61	148,60	
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	200.000		184.738,542		92,37		
18	Thu hồi khoản chi năm trước			175.254,470	151.124,470			
II	Thu từ đầu thô							
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu							
IV	Thu viện trợ							
B	THU QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	
C	THU NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN			7.637.808,751	1.032.988,628			
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	24.263.000	24.263.000	76.063.335,659	76.063.335,659			
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			19.018.439,693	19.018.439,693			
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	346.034.000	346.034.000	543.395.476,880	543.395.476,880	157,04	157,04	

Như



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 129 /TTr-UBND ngày 16/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	409.457.000	497.252.426,413	121,44
A	CHI CẦN ĐÓI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	409.457.000	415.895.347,118	101,57
I	Chi đầu tư phát triển	38.473.000	78.510.263,141	204,07
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.473.000	74.730.028,728	194,24
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.020.000	7.074.462,000	100,78
-	Chi khoa học và công nghệ			-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.500.000	5.965.388,000	62,79
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công cộng (Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)		2.000.000,000	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)		1.780.234,413	-
II	Chi thường xuyên	364.205.000	337.385.083,977	92,64
	Trong đó:			-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	198.185.000	193.996.206,592	97,89
2	Chi khoa học và công nghệ	350.000	36.358,000	10,39
III	Dự phòng ngân sách	6.779.000		-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	60.320.578,946	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	60.320.578,946	-
1	Chương trình MTQG xây dựng NTM	-	60.320.578,946	-
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-
C	CHI QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	-		-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.398.691,598	-
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		7.637.808,751	-





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 119 /TT-UBND ngày 16 /7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh	
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4-1	8=4/1
	TỔNG CHI NSDP	476.897,988	398.925.000	77.972.988	625.926.866,913	486.066.283,267	139.860.583,646	149.028.878,913	131,25
A	CHI BỎ SƯNG CẦN ĐÓI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	67.440,988	67.440,988		128.674.440,500	128.674.440,500		61.233.452,500	190,80
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	409.457,000	331.484.012	77.972.988	476.215.926,064	339.080.207,195	137.135.718,869	64.978,692	116,30
I	Chi đầu tư phát triển	38.473,000	36.673,000	1.800,000	80.821,217,141	38.425.665,413	42.395.551,728	40.567,982,728	210,07
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	38.473,000	36.673,000	1.800,000	77.040,982,728	34.645,431,000	42.395,551,728	38.567,982,728	200,25
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.820,000	7.820,000		7.074,462,000	6.225,460,000	849,002,000	(745,538,000)	90,47
1.2	Chi khoa học và công nghệ	761,000	761,000		-	-		(761,000,000)	-
1.3	Chi văn hóa thông tin	-	-		4.257,000,000	-	4.257,000,000	4.257,000,000	-
1.4	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	-	-		300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	-
1.5	Chi các hoạt động kinh tế	29.773,000	28.093,000	1.680,000	63.644,969,000	27.922,958,000	35.722,011,000	33.871,969,000	-
1.6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					497,013,000	1.267,538,728		-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)				2.000,000,000	2.000,000,000		2.000,000,000	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)				1.780,234,413	1.780,234,413			-
II	Chi thường xuyên	364.205,000	289,527,012	74,677,988	395,394,708,923	300,654,541,782	94,740,167,141	31,189,708,923	108,56
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	198.185,000	197,642,000	543,000	193,996,206,592	193,605,326,592	390,880,000	(4,188,793,408)	97,89
2.2	Chi khoa học và công nghệ	350,000	350,000		36,358,000	36,358,000		(313,642,000)	10,39
2.3	Chi quốc phòng	3.691,000	1,494,000	2,197,000	12,207,151,039	8,493,312,000	3,713,839,039	8,516,151,039	330,73
2.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.445,000	984,000	461,000	2,626,290,405	1,133,674,449	1,492,615,956	1,181,290,405	181,75
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	832,000	-	832,000	972,419,000	124,950,000	847,469,000	140,419,000	116,88

Handwritten signature

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh	
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4-1	8=4/1
2.6	Chi vận hóa thông tin	2.833.827	2.553.827	280.000	5.136.209,491	1.815.891,631	3.320.317,860	2.302.382,491	181,25
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.375.000	1.235.000	140.000	1.353.239,846	1.175.155,000	178.084,846	(21.760,154)	98,42
2.8	Chi thể dục thể thao	714.793	504.793	210.000	498.497,000	307.997,000	190.500,000	(216.296,000)	69,74
2.9	Chi bảo vệ môi trường	9.177.000	8.459.000	718.000	8.459.088,679	3.669.160,679	4.789.928,000	(717.911,321)	92,18
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	32.967.683	29.698.683	3.269.000	42.255.565,302	32.713.409,115	9.542.156,187	9.287.882,302	128,17
2.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	100.774.697	35.615.709	65.158.988	98.239.728,240	31.844.799,816	66.394.928,424	(2.534.968,760)	97,48
2.12	Chi bảo đảm xã hội	10.502.000	10.005.000	497.000	29.613.955,329	25.734.507,500	3.879.447,829	19.111.955,329	281,98
2.13	Chi thường xuyên khác	1.357.000	985.000	372.000	-	-	-	(1.357.000,000)	-
III	Dự phòng ngân sách (I)	6.779.000	5.284.000	1.495.000	-	-	-	(6.779.000,000)	-
C	CHI QUẢN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-	-
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	7.637.808,751	6.604.820,123	1.032.988,628	7.637.808,751	-
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	13.398.691,598	11.706.815,449	1.691.876,149	13.398.691,598	-

2/2



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ

CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 189 /TT-UBND ngày 16 /7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đvt: 1000 đồng

S TT	Chi tiêu	Dự toán HĐND huyện			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	409.457.000	331.484.012	77.972.988	497.252.426,413	357.391.842,767	139.860.583,646	121,4	107,8	179,4
A	Chi cân đối ngân sách	409.457.000	331.484.012	77.972.988	415.895.347,118	331.263.917,749	84.631.429,369	101,6	99,9	108,5
I	Chi đầu tư phát triển	38.473.000	36.673.000	1.800.000	38.874.275,141	36.114.711,413	2.759.563,728	101,0	98,5	-
I	Chi đầu tư cho các dự án	38.473.000	36.673.000	1.800.000	35.094.040,728	32.334.477,000	2.759.563,728	91,2	88,2	-
	Trong đó: Chi theo lĩnh vực									
-	Sự nghiệp giáo dục	8.920.000	8.920.000		7.074.462,000	6.225.460,000	849.002,000	79,3	69,8	-
-	Khoa học công nghệ	-			-	-		-	-	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Nguồn vốn XDCB tập trung	16.900.000	16.900.000	-	15.097.304,000	15.097.304,000		89,3	89,3	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)				2.000.000,000	2.000.000,000		-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)	-	-	-	1.780.234,413	1.780.234,413		-	-	-
II	Chi thường xuyên	364.205.000	289.527.012	74.677.988	377.021.071,977	295.149.206,336	81.871.865,641	103,5	101,9	109,6
	Trong đó									
I	Chi SN GD, DT và dạy nghề	198.185.000	197.642.000	543.000	193.996.206,592	193.605.326,592	390.880,000	100,9	101,0	69,0
2	Chi SN khoa học, công nghệ	350.000	350.000		36.358.000	36.358.000		100,0	100,0	-
III	Dự phòng (1)	6.779.000	5.284.000	1.495.000	-			-	-	-
B	Các khoản chi được QL qua NS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi từ nguồn đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bán sản tích thu	-			-	-	-	-	-	-
C	Chi các chương trình mục tiêu									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				60.320.578,946	7.816.289,446	52.504.289,500			
1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới				60.320.578,946	7.816.289,446	52.504.289,500			
2	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững				60.320.578,946	7.816.289,446	52.504.289,500			
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số				-					
4	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững				-					
D	Chi nộp NS cấp trên	-	-	-	7.637.808,751	6.604.820,123	1.032.988,628	-	-	-
E	Chi chuyển nguồn	-	-	-	13.398.691,598	11.706.815,449	1.691.876,149	-	-	-

QUYẾT TOÀN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỜ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 129/TT-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Chứng từ CT MTQG)		Chi đầu tư phát triển (Chứng từ CT MTQG)		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			Chi khác			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)			Chi khác		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	599.985.180.728	37.281.234.413	409.966.871.315	62.737.075.000	2.333.000.000	60.404.075.000	486.066.283.467	36.114.711.413	377.077.066.599	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Quản lý hành chính	365.048.098.605	37.281.234.413	318.387.799.192	9.379.075.000	2.333.000.000	7.046.075.000	341.279.201.144	36.114.711.413	290.629.080.346	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.1	Hội đồng nhân dân	2.954.364.000	1.050.000.000	62.234.364.000	6.875.075.000	0	6.875.075.000	59.459.775.636	1.049.999.000	52.549.713.546	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Văn phòng HĐND-UBND	4.175.842.000		4.175.842.000	-			4.006.148.943		2.241.359.832										
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.119.181.000		2.494.106.000	3.625.075.000			4.129.925.970		1.372.868.970										
4	Phòng Tư pháp	559.149.000		559.149.000	-			544.249.000		544.249.000										
5	Phòng Kinh tế - HT	15.190.661.000	1.050.000.000	11.540.661.000	2.600.000.000			12.554.255.909	1.049.999.000	9.243.841.909										
6	Phòng Tài chính - KH	935.859.000		935.859.000	-			877.388.392		877.388.392										
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	6.447.541.000		6.447.541.000	-			6.074.771.000		6.074.771.000										
8	Phòng Y tế	42.700.000		42.700.000	-			42.700.000		42.700.000										
9	Phòng Lao động - TB&XH	24.665.871.500		22.815.871.500	650.000.000			536.417.000		22.955.211.500										
10	Phòng Văn hóa thông tin	557.317.000		4.782.680.000	-			1.388.507.000		1.088.507.000										
11	Phòng Tài nguyên - MT	4.782.680.000		2.645.327.000	-			2.380.502.000		2.380.502.000										
12	Phòng Nội vụ	2.645.327.000		825.776.000	-			817.876.000		817.876.000										
13	Thanh tra huyện Ksông	461.001.000		461.001.000	-			327.538.000		327.538.000										
1.2	Bảng	17.007.497.796	-	17.007.497.796	-			14.040.316.578	-	13.646.612.667	-									
1	Trong ban BIDCT	1.846.920.000	-	1.846.920.000	-			1.468.678.832	-	1.418.678.832	-									
2	Văn phòng Huyện ủy	15.160.577.796	-	15.160.577.796	-			12.571.637.746	-	12.227.933.235	-									
1.3	Đơn vị	4.882.488.000	-	4.882.488.000	-			4.606.133.390	-	4.536.133.390	-									
1	Ủy ban mặt trận TQVN	2.312.919.000	-	2.312.919.000	-			2.103.167.390	-	2.031.167.390	-									
2	Huyện Đoàn	640.207.000	-	640.207.000	-			608.007.000	-	608.007.000	-									
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	719.447.000	-	719.447.000	-			708.247.000	-	708.247.000	-									
4	Hội Nông dân	810.985.000	-	810.985.000	-			795.885.000	-	795.885.000	-									
5	Hội Cựu chiến binh	398.927.000	-	398.927.000	-			390.827.000	-	390.827.000	-									
1.4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	180.732.703.851	0	180.732.703.851	-			178.392.666.458	-	172.709.026.760	-									
1.4.1	Bậc Mầm non	43.457.629.126	0	43.457.629.126	-			42.906.143.770	-	41.121.599.181	-									
1	Trường Mầm non 1-5	3.107.034.410	-	3.107.034.410	-			3.062.086.410	-	3.000.508.835	-									
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.250.655.380	-	3.250.655.380	-			3.224.706.180	-	3.108.262.382	-									
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.516.295.452	-	2.516.295.452	-			2.502.594.952	-	2.500.052.731	-									
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	2.939.703.996	-	2.939.703.996	-			2.908.660.896	-	2.833.778.707	-									
5	Trường Mẫu giáo Kông Bô Lă	2.386.288.362	-	2.386.288.362	-			2.345.375.362	-	2.285.048.051	-									
6	Trường Mẫu giáo Kông Long	3.401.181.184	-	3.401.181.184	-			3.353.580.628	-	3.206.600.142	-									
7	Trường Mẫu giáo Krong	2.937.720.735	-	2.937.720.735	-			2.843.318.235	-	2.561.518.550	-									
8	Trường Mẫu giáo Hoa Mĩ	1.203.465.578	-	1.203.465.578	-			1.169.900.078	-	1.116.601.311	-									
9	Trường Mẫu giáo Lơ Kư	3.502.744.478	-	3.502.744.478	-			3.472.025.978	-	3.331.386.586	-									
10	Trường Mẫu giáo Đăk Hlư	1.514.990.160	-	1.514.990.160	-			1.495.289.960	-	1.427.952.150	-									
11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	2.370.124.681	-	2.370.124.681	-			2.336.528.681	-	2.269.566.178	-									
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.599.971.086	-	2.599.971.086	-			2.579.379.786	-	2.453.501.370	-									
13	Trường Mẫu giáo Sơ Păi	3.026.401.915	-	3.026.401.915	-			2.996.016.915	-	2.816.131.957	-									
14	Trường Mẫu giáo Tô Tung	3.478.283.658	-	3.478.283.658	-			3.442.283.658	-	3.293.445.954	-									
15	Trường Mẫu giáo Xã Đàng	2.722.529.000	-	2.722.529.000	-			2.698.529.000	-	2.698.529.000	-									
16	Trường Mẫu giáo Đăk Snuat	1.589.998.000	-	1.589.998.000	-			1.570.998.000	-	1.508.857.611	-									
17	Trường Mẫu giáo Kôn Pưc	910.689.051	-	910.689.051	-			884.369.051	-	809.455.666	-									
1.4.2	Bậc Tiểu học	100.497.228.505	0	100.497.228.505	-			99.700.651.129	-	96.474.572.182	-									
1	Trường TH Sơn Lang	3.285.061.043	-	3.285.061.043	-			3.263.154.793	-	3.154.596.171	-									
2	Trường TH&THCS Hoàng Hoa Thám	2.860.581.906	-	2.860.581.906	-			2.838.781.794	-	2.767.990.522	-									
3	Trường TH & THCS Đăk Hlư	4.217.263.473	-	4.217.263.473	-			4.177.863.349	-	4.078.146.580	-									
4	Trường PTDT Bán trú THCS	4.910.300.352	-	4.910.300.352	-			4.879.708.834	-	4.791.087.984	-									
5	Trường TH&THCS Sơ Păi	6.409.980.153	-	6.409.980.153	-			6.366.473.910	-	6.034.986.391	-									
6	Trường TH&THCS Trum Lăp	3.359.564.226	-	3.359.564.226	-			3.324.364.226	-	3.185.318.609	-									
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.936.663.040	-	5.936.663.040	-			5.906.459.928	-	5.837.025.256	-									
8	Trường TH Lỵ Tô Trơng	6.279.446.336	-	6.279.446.336	-			6.249.646.336	-	6.117.817.362	-									
9	Trường TH Kôn Đàng	5.489.952.271	-	5.489.952.271	-			5.454.052.271	-	5.311.865.609	-									
10	Trường TH&THCS Bô Lă	3.867.494.621	-	3.867.494.621	-			3.838.594.287	-	3.766.131.225	-									
11	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Lơ Kư	8.972.104.002	-	8.972.104.002	-			8.924.004.002	-	8.810.815.554	-									

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19
12	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	6.326.181.096			-		6.326.181.096	6.326.202.939						21.697.137	99,39			
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.895.020.741			-		4.866.220.741	4.490.043.403						376.177.338	99,41			
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.080.854.479			-		3.059.754.479	3.059.332.488						421.991	99,32			
15	Trường TH THCS Tr. Tung	8.081.354.438			-		8.014.578.414	7.596.208.785						418.369.628	99,17			
16	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong	4.372.142.226			-		4.291.735.123	4.037.092.250						254.642.873	98,16			
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon pue	3.693.107.259			-		3.655.607.059	3.639.691.769						15.915.290	98,98			
18	Trường TH Kông Long Krong	5.759.502.386			-		5.714.502.606	5.381.869.855						330.632.751	99,22			
19	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đắk Rong	8.701.054.457			-		8.587.248.961	8.126.350.342						469.898.619	98,69			
14.3	Bãi THCS	34.952.802.032	0				34.116.925.771	33.473.908.709						678.817.062	97,69			
1	Trường THCS Kông Bô La	3.425.058.607			-		3.397.758.439	3.346.473.619						51.284.820	99,20			
2	Trường THCS Quang Trung	2.532.308.000			-		2.513.408.233	2.513.408.233							99,25			
3	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	4.050.031.667			-		4.006.811.503	3.836.396.648						170.414.855	98,93			
4	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.248.640.502			-		2.229.240.402	2.154.648.156						74.592.246	99,14			
5	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.757.991.950			-		3.736.290.950	3.535.150.241						201.400.709	99,42			
6	Trường THCS Kông Long Krong	3.534.294.136			-		3.513.094.036	3.312.466.163						627.873	99,40			
7	Trường THCS Nguyễn Bình Khâm	6.360.199.941			-		6.317.199.841	6.205.647.575						111.552.266	99,32			
8	Trường THCS Dân tộc Nội trú Kbang	9.044.277.229			-		8.439.122.367	8.469.718.074						63.404.293	93,24			
14.4	Trung tâm GDNN & GDTX	1.825.034.188			-		1.638.945.688	1.638.945.688							89,89			
15	Các đơn vị tư nghiệp khác	77.779.475.079	32.451.000.000	2.594.000.000	2.333.000.000	171.000.000	70.153.228.320	36.400.749.134	0	0	2.399.876.446	2.310.954.000	88.932.446	38.124.740	90,66			
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.455.199.339			-		2.262.558.939	2.232.558.939						30.000.000	92,15			
2	Trung tâm dịch vụ thủy nông	1.673.243.000			-		1.611.403.410	1.611.403.410							96,30			
3	Vườn phòng Điều phối chương trình	343.500.000			-		171.000.000	163.911.446			88.932.446		88.932.446		47,72			52,00
4	Trung tâm Văn hóa TT & TT	3.532.730.740			-		3.532.730.740	2.925.675.631							83,05			
5	BQL các dự án ĐTXD huyện	64.350.386.000	32.451.000.000	2.333.000.000	2.333.000.000		58.254.955.000	24.659.523.000							90,53			
6	BQL Hu tưng Giao thông - Đô thị	5.024.216.000			-		5.024.216.000	4.926.599.154							98,06			
16	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp	772.645.000	0	0	0	0	648.734.024	648.734.024	0	0	0	0	0	0	83,96			
1	Hội Chữ thập đỏ	312.491.000			-		264.786.024	264.786.024							84,73			
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	78.296.000			-		75.496.000	75.496.000							96,42			
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	72.386.000			-		71.431.000	71.431.000							98,68			
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	96.416.000			-		42.040.000	42.040.000							43,60			
5	Hội Khuyến học	213.056.000			-		194.981.000	194.981.000							91,52			
17	Các đơn vị khác	141.10.023.779	3.780.234.413	10.329.787.966	-	-	13.888.145.828	10.108.111.415	-	-	-	-	-	-	98,43			
1	BCH Quận sự huyện	6.888.388.000			-		6.848.046.000	6.848.046.000							99,41			
2	Công an huyện	1.126.811.000			-		1.071.984.449	1.071.984.449							95,13			
3	Bảo hiểm xã hội	194.100.000			-		194.100.000	194.100.000							100,00			
4	Quỹ phát triển đất	2.061.493.379	1.780.234.413	281.258.966	-	-	2.061.493.379	1.780.234.413							100,00			
5	Hai Kém làm Huyện Kbang	239.610.000			-		239.610.000	239.610.000							100,00			
6	Toà án Nhân dân Huyện Kbang	70.000.000			-		63.000.000	63.000.000							90,00			
7	Ngân hàng chính sách xã hội	2.000.000.000			-		2.000.000.000	2.000.000.000							100,00			
8	Trường THPT Anh hùng Núp	22.540.000			-		15.480.000	15.480.000							68,68			
9	Trường THPT Lương Thế Vinh	20.480.000			-		10.080.000	10.080.000							49,22			
10	Kho bạc Nhà nước Kbang	20.000.000			-		20.000.000	20.000.000							100,00			
11	Quỹ hỗ trợ nông dân	500.000.000			-		500.000.000	500.000.000							100,00			
12	Chi đầu tư phát triển	966.600.000			-		864.552.000	864.552.000							89,44			
-	Xi Dak Smar	31.200.000			-		27.246.000	27.246.000							87,33			
-	Xi Dong	70.800.000			-		65.950.000	65.950.000							93,15			
-	Xi Nghia An	48.600.000			-		43.950.000	43.950.000							90,43			
-	Xi To Tung	61.200.000			-		47.385.000	47.385.000							77,43			
-	Xi Kông Long Krong	94.200.000			-		80.145.000	80.145.000							85,08			
-	Xi Lo Ku	69.600.000			-		69.565.000	69.565.000							99,95			
-	Xi Kông Bô La	63.600.000			-		50.310.000	50.310.000							79,10			
-	Xi Đắk Hlor	15.000.000			-		8.190.000	8.190.000							54,60			
-	Thị trấn Kbang	122.400.000			-		112.905.000	112.905.000							92,24			
-	Xi Sam Lang	31.200.000			-		24.570.000	24.570.000							78,75			
-	Xi Kon Phe	27.600.000			-		26.614.000	26.614.000							96,43			

NW

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
			Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển								Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	7	8	10	11	12	13	14		17	18	19
-	Xã Krông	128.400.000		128.400.000				119.150.000		119.150.000							92,80				
-	Xã Sơ Pài	55.800.000		55.800.000				54.265.000		54.265.000							97,25				
-	Xã Đăk Rong	147.000.000		147.000.000				134.307.000		134.307.000							91,37				
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.670.126.000	0	4.670.126.000	0	0	0	4.520.126.000	0	4.520.126.000	0	0	0	0	0	0	96,79				
1	BCH Quân sự huyện	1.645.266.000		1.645.266.000				1.645.266.000		1.645.266.000							100,00				
2	Công an huyện	211.690.000		211.690.000				61.690.000		61.690.000							29,14				
3	Phòng Kinh tế - HT	46.020.000		46.020.000				46.020.000		46.020.000							100,00				
4	Phòng Lao động - TB&XH	2.642.200.000		2.642.200.000				2.642.200.000		2.642.200.000							100,00				
5	Trung tâm y tế huyện	124.950.000		124.950.000				124.950.000		124.950.000							100,00				
III	CHI BỎ SỬNG CỎ MỨC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	128.674.440.500	0	75.316.440.500	53.358.000.000	0	53.358.000.000	128.674.440.500	0	75.316.440.500	0	53.358.000.000	0	53.358.000.000	0	0	100,00				
1	Xã Đăk Snuar	11.238.104.600		5.091.104.600	6.147.000.000		6.147.000.000	11.238.104.600		5.091.104.600		6.147.000.000	4.147.000.000	4.147.000.000			100,00				
2	Xã Đăng	6.286.827.450		4.556.827.450	1.730.000.000		1.730.000.000	6.286.827.450		4.556.827.450		1.730.000.000	1.730.000.000	1.730.000.000			100,00				
3	Xã Nghĩa An	4.864.702.500		4.181.702.500	683.000.000		683.000.000	4.864.702.500		4.181.702.500		683.000.000	683.000.000	683.000.000			100,00				
4	Xã Tô Tung	7.719.993.650		6.118.993.650	1.601.000.000		1.601.000.000	7.719.993.650		6.118.993.650		1.601.000.000	1.601.000.000	1.601.000.000			100,00				
5	Xã Krông Long Không	13.561.904.000		6.282.794.000	7.279.110.000		7.279.110.000	13.561.904.000		6.282.794.000		7.279.110.000	7.279.110.000	7.279.110.000			100,00				
6	Xã Lư Kù	12.423.896.000		6.024.996.000	6.398.900.000		6.398.900.000	12.423.896.000		6.024.996.000		6.398.900.000	6.398.900.000	6.398.900.000			100,00				
7	Xã Krông Bô Lă	11.935.843.350		5.055.643.350	6.880.200.000		6.880.200.000	11.935.843.350		5.055.643.350		6.880.200.000	6.880.200.000	6.880.200.000			100,00				
8	Xã Đăk Hlư	6.143.926.700		4.255.926.700	1.888.000.000		1.888.000.000	6.143.926.700		4.255.926.700		1.888.000.000	1.888.000.000	1.888.000.000			100,00				
9	Thị trấn Krông	4.695.574.750		4.695.574.750	-			4.695.574.750		4.695.574.750							100,00				
10	Xã Sơn Lãng	5.688.675.600		5.400.675.600	288.000.000		288.000.000	5.688.675.600		5.400.675.600		288.000.000	288.000.000	288.000.000			100,00				
11	Xã Kôn Pô	11.286.780.400		4.518.780.400	6.768.000.000		6.768.000.000	11.286.780.400		4.518.780.400		6.768.000.000	6.768.000.000	6.768.000.000			100,00				
12	Xã Krông	13.463.631.950		7.344.111.950	6.119.520.000		6.119.520.000	13.463.631.950		7.344.111.950		6.119.520.000	6.119.520.000	6.119.520.000			100,00				
13	Xã Sơ Pài	5.930.302.700		5.061.302.700	869.000.000		869.000.000	5.930.302.700		5.061.302.700		869.000.000	869.000.000	869.000.000			100,00				
14	Xã Đăk Rong	13.434.276.850		6.728.006.850	6.706.270.000		6.706.270.000	13.434.276.850		6.728.006.850		6.706.270.000	6.706.270.000	6.706.270.000			100,00				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (ngân sách)	4.987.695.500		4.987.695.500				4.987.695.500		4.987.695.500					4.987.695.500		100,00				
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.604.820.123		6.604.820.123				6.604.820.123		6.604.820.123							100,00				

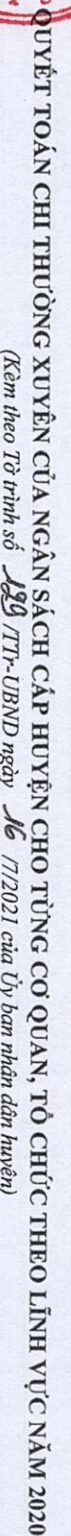
2/10

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Nguồn vốn đầu tư ngân sách huyện)

Đơn vị tính: Triệu Đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi ý tế và dân số	Chi văn hóa	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt cộng cơ quan quản lý nhà nước, đảng	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
													Chi nông nghiệp, thủy lợi	Chi công quan				
	TỔNG CỘNG	110.138,9	108.671,9	7.320,0	-	-	-	-	3.920,0	-	1.021,0	96.410,9	95.632,9	778,0	-	-		98,67
1	BỘ LƯU ỨNG ĐTXD HUYỆN KBANG	39.109,1	37.920,5	6.320,0					500,0		1.021,0	30.079,5	30.079,5					96,96
2	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG	1.050,0	1.050,0						1.050,0			-	-					100,00
3	XÃ KON PNE	7.684,9	7.673,6	1.000,0								6.673,6	6.673,6					99,85
4	XÃ ĐẮK SMAR	6.939,0	6.934,9									6.934,9	6.156,9	778,0				99,94
5	XÃ KÔNG BỎ LA	8.197,8	8.079,8						450,0			7.629,8	7.629,8					98,56
6	XÃ KÔNG	7.370,0	7.370,0						1.500,0			5.870,0	5.870,0					100,00
7	XÃ KÔNG LONG KHONG	8.463,0	8.457,7									8.457,7	8.457,7					99,94
8	XÃ ĐẮK RONG	7.183,3	7.150,8									7.150,8	7.150,8					99,55
9	XÃ LƠ KƯ	7.604,2	7.538,9									7.538,9	7.538,9					99,14
10	XÃ NGHĨA AN	1.159,3	1.159,1									1.159,1	1.159,1					99,98
11	XÃ ĐÔNG	3.062,2	3.058,0									3.058,0	3.058,0					99,86
12	XÃ SƠN LANG	2.847,0	2.839,1									2.839,1	2.839,1					99,72
13	XÃ TƠ TUNG	4.443,2	4.433,6									4.433,6	4.433,6					99,78
14	XÃ SƠ PAI	2.738,6	2.736,6									2.736,6	2.736,6					99,93
15	XÃ ĐẮK HLO	1.487,4	1.477,9									1.477,9	1.477,9					99,36
16	THỊ TRẦN	800,0	791,5						420,0			371,5	371,5					98,93



(Kèm theo Tờ trình số 122/TT-UBND ngày 16/7/2021 của Ủy ban dân huyện)

Dvt: dòng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và TTATXH	Chi y tế, DS&GB	Chi VHTT	Chi phát thành, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó Chi giao thông	Chi nông lâm thủy sân	Chi hoạt động của cơ QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi DBXH	Số sánh (%)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=2/1
3	Trường TH & THCS Đắk Hlơ	4.217.263.473	4.078.146.580	4.078.146.580														96,70
4	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Đắk Sma	4.910.300.352	4.791.087.984	4.791.087.984														97,57
5	Trường TH&THCS Sô Pài	6.409.980.153	6.034.986.391	6.034.986.391														94,15
6	Trường TH&THCS Trăm Láp	3.359.564.226	3.185.318.609	3.185.318.609														94,81
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh	5.936.263.040	5.837.025.256	5.837.025.256														98,33
8	Trường TH Lý Tự Trọng	6.279.446.336	6.117.817.362	6.117.817.362														97,43
9	Trường TH Kim Đồng	5.489.952.271	5.311.865.696	5.311.865.696														96,76
10	Trường TH Kông Bô La	3.867.494.621	3.786.131.225	3.786.131.225														97,90
11	Trường PTDT Bán trú TH THCS Lo Ku	8.972.104.002	8.810.815.554	8.810.815.554														98,20
12	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tán	6.326.181.096	6.266.202.939	6.266.202.939														99,05
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.895.020.741	4.490.043.403	4.490.043.403														91,73
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.080.854.479	3.059.332.488	3.059.332.488														99,30
15	Trường TH THCS Trư Tung	8.081.354.438	7.596.208.786	7.596.208.786														94,00
16	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong	4.372.142.226	4.037.092.250	4.037.092.250														92,34
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon pne	3.693.107.259	3.639.691.769	3.639.691.769														98,55
18	Trường TH Kông Long Khong	5.759.502.386	5.383.869.855	5.383.869.855														93,48
19	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đắk Rong	8.701.054.457	8.126.350.342	8.126.350.342														93,40
I.4.3	Bắc THCS	34.952.802.032	33.473.908.709	33.473.908.709														95,77
1	Trường THCS Kông Bô La	3.425.058.607	3.346.473.619	3.346.473.619														97,71
2	Trường THCS Quang Trung	2.532.308.000	2.513.408.233	2.513.408.233														99,25
3	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	4.050.031.667	3.836.396.648	3.836.396.648														94,73
4	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.248.640.502	2.154.648.156	2.154.648.156														95,82
5	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.757.991.950	3.535.150.241	3.535.150.241														94,07
6	Trường THCS Kông Long Khong	3.534.294.136	3.512.466.163	3.512.466.163														99,38
7	Trường THCS Nguyễn Bình	6.360.199.941	6.205.647.575	6.205.647.575														97,57
8	Trường THCS Dân tộc Nội trú K Bang	9.044.277.229	8.369.718.074	8.369.718.074														92,54
I.4.4	Trung tâm GDNN & GDTX	1.825.034.188	1.638.945.688	1.638.945.688														89,80
I.5	Các đơn vị sự nghiệp khác	42.595.475.079	36.519.671.580	12.712.660.000														85,74
1	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.455.199.339	2.232.558.939	2.232.558.939														90,93
2	Trạm Quản lý Thủy nông	1.673.243.000	1.611.403.410															96,30
3	Văn phòng Điều phối chương trình NTM	343.500.000	163.911.446															47,72
4	Trung tâm Văn hóa TT & TT	3.532.730.740	2.925.675.631															82,82
5	BQL các dự án ĐTXD huyện	29.566.586.000	24.659.523.000	12.712.660.000														83,40
6	BQL Hạ tầng Giao thông - Đô thị	5.024.216.000	4.926.599.154															98,06
I.6	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp	772.645.000	648.734.024	194.981.000														83,96
1	Hội Chữ thập đỏ	312.491.000	264.786.024															84,73
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	78.296.000	75.496.000															96,42
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	72.386.000	71.431.000															98,68
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	96.416.000	42.040.000															43,60
5	Hội Khuyến học	213.056.000	194.981.000	194.981.000														91,52
L.7	Các đơn vị khác	12.311.693.966	11.940.017.415	25.560.000														96,98
1	BQL Quân sự huyện	8.533.654.000	8.493.312.000															99,53
2	Công an huyện	1.338.501.000	1.133.674.449															84,70
3	Bảo hiểm xã hội	194.100.000	194.100.000															100,00
4	Quỹ phát triển đất	281.258.966	281.258.966															100,00
5	Hạt Kiểm lâm Huyện Khang	239.610.000	239.610.000															100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và TTATXH	Chi y tế, DS&GD	Chi VH TT	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi DBXH	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông lâm thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=21
6	Trung tâm y tế huyện	124.950.000	124.950.000					124.950.000										100,00
7	Tòa án Nhân dân Huyện KBang	70.000.000	63.000.000													63.000.000		90,00
8	Trường THPT Anh hùng Núp	22.540.000	15.480.000	15.480.000														68,68
9	Trường THPT Lương Thế Vinh	20.480.000	10.080.000	10.080.000														49,22
10	Kho bạc Nhà nước KBang	20.000.000	20.000.000													20.000.000		100,00
11	Quy hoạch nông dân	500.000.000	500.000.000										500.000.000					100,00
12	Chi tiền điện hộ nghèo	966.600.000	864.552.000														864.552.000	89,44
-	Xã Đak Smar	31.200.000	27.246.000														27.246.000	87,33
-	Xã Đông	70.800.000	65.950.000														65.950.000	93,15
-	Xã Nghĩa An	48.600.000	43.950.000														43.950.000	90,43
-	Xã Tơ Tung	61.200.000	47.385.000														47.385.000	77,43
-	Xã Kông Lom Klơng	94.200.000	80.145.000														80.145.000	85,08
-	Xã Lơ Ku	69.600.000	69.565.000														69.565.000	99,95
-	Xã Kông Bô La	63.600.000	50.310.000														50.310.000	79,10
-	Xã Đak HLơ	15.000.000	8.190.000														8.190.000	54,60
-	Thị trấn KBang	122.400.000	112.905.000														112.905.000	92,24
-	Xã Sơn Lang	31.200.000	24.570.000														24.570.000	78,75
-	Xã Kôn Pnơ	27.600.000	26.614.000														26.614.000	96,43
-	Xã Kông	128.400.000	119.150.000														119.150.000	92,80
-	Xã Sơ Pơ	55.800.000	54.265.000														54.265.000	97,25
-	Xã Đak Rong	147.000.000	134.307.000														134.307.000	91,37

Handwritten signature/initials



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 129 /TT-UBND ngày 16 /7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: đồng

S TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
4	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	330.103.990.192	255.241.206.000	84.105.722.192	12.142.848.000	300.654.541.782	24.362.796.856	6.719.119.949	17.643.676.907
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	325.433.864.192	255.241.206.000	80.553.595.192	12.142.848.000	296.134.415.782	24.212.796.856	6.719.119.949	17.493.676.907
I.1	Quản lý hành chính	69.113.269.500	39.996.073.000	28.527.504.500	2.098.528.000	57.966.126.546	11.147.142.954	533.651.000	10.613.491.954
1	Hội đồng nhân dân	2.954.364.000	2.920.546.000	70.050.000	36.232.000	2.241.559.832	712.804.168	73.785.000	639.019.168
2	Văn phòng HĐND-UBND	4.175.842.000	3.616.300.000	654.987.000	95.445.000	3.846.206.943	329.635.057	159.942.000	169.693.057
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.119.181.000	2.247.148.000	5.219.580.000	1.347.547.000	4.129.926.970	1.989.254.030	-	1.989.254.030
4	Phòng Tư pháp	559.149.000	599.940.000	600.000	41.391.000	544.249.000	14.900.000	-	14.900.000
5	Phòng Kinh tế - HT	14.140.661.000	8.445.672.000	5.732.721.000	83.752.000	11.504.256.909	2.636.404.091	-	2.636.404.091
6	Phòng Tài chính - KH	935.859.000	1.024.327.000	1.200.000	89.668.000	877.388.392	58.470.608	-	58.470.608
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	6.447.541.000	2.095.290.000	4.352.251.000	-	6.074.771.000	372.770.000	-	372.770.000
8	Phòng Y tế	42.700.000	94.930.000	-	52.230.000	42.700.000	-	-	-
9	Phòng Lao động - TB&XH	24.465.871.500	10.021.906.000	12.030.155.500	228.390.000	23.554.151.500	911.720.000	-	911.720.000
10	Phòng Văn hoá thông tin	557.317.000	546.717.000	10.600.000	-	536.417.000	20.900.000	-	20.900.000
11	Phòng Tài nguyên - MT	4.782.680.000	4.479.852.000	330.800.000	27.972.000	1.088.583.000	3.694.097.000	299.924.000	3.394.173.000
12	Phòng Nội vụ	2.645.327.000	2.643.336.000	32.000.000	30.009.000	2.380.502.000	264.825.000	-	264.825.000
13	Thanh tra Huyện	825.776.000	733.616.000	92.160.000	-	817.876.000	7.900.000	-	7.900.000
14	Phòng Dân tộc huyện Khang	461.001.000	526.493.000	400.000	65.892.000	327.558.000	133.463.000	-	133.463.000
I.2	Đảng	17.007.497.796	14.067.428.000	3.804.936.796	864.867.000	13.646.612.067	3.360.885.729	393.704.511	2.967.181.218
1	Trung tâm BDCT	1.846.920.000	1.567.617.000	279.303.000	-	1.418.678.832	428.241.168	50.000.000	378.241.168
2	Văn phòng Huyện uỷ	15.160.577.796	12.499.811.000	3.525.633.796	864.867.000	12.227.933.235	2.932.644.561	343.704.511	2.588.940.050
I.3	Đoàn thể	4.882.485.000	4.295.213.000	999.810.000	412.538.000	4.536.133.390	346.351.610	70.000.000	276.351.610
1	Ủy ban mặt trận TQVN	2.312.919.000	1.753.221.000	930.235.000	370.537.000	2.033.167.390	279.751.610	70.000.000	209.751.610
2	Huyện Đoàn	640.207.000	623.697.000	35.500.000	18.990.000	608.007.000	32.200.000	-	32.200.000
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	719.447.000	732.058.000	10.400.000	23.011.000	708.247.000	11.200.000	-	11.200.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
4	Hội Nông dân	810.985.000	787.310.000	23.675.000		795.885.000	15.100.000		15.100.000
5	Hội Cựu chiến binh	398.927.000	398.927.000	-		390.827.000	8.100.000		8.100.000
I.4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	180.732.703.851	174.866.125.000	12.913.132.851	7.046.554.000	172.709.026.760	8.023.677.091	5.683.639.698	2.340.037.393
I.4.1	Bậc Mầm non	43.457.639.126	41.305.158.000	3.824.488.126	1.672.007.000	41.121.599.181	2.336.039.945	1.784.544.589	551.495.356
1	Trường Mầm non 1-5	3.107.034.410	2.733.680.000	421.373.410	48.019.000	3.000.508.835	106.525.575	82.177.575	24.348.000
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.250.635.380	3.245.579.000	82.155.380	77.099.000	3.108.262.382	142.372.998	116.443.798	25.929.200
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.516.295.452	2.179.602.000	396.983.452	60.290.000	2.500.052.731	16.242.721	2.542.221	13.700.500
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	2.939.703.996	2.870.432.000	179.972.996	110.701.000	2.833.778.707	105.925.289	74.882.189	31.043.100
5	Trường Mẫu giáo Kông Bô La	2.386.288.362	2.219.816.000	189.064.362	22.592.000	2.285.648.051	100.640.311	59.627.311	41.013.000
6	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	3.401.181.184	3.165.880.000	373.579.184	138.278.000	3.206.600.142	194.581.042	146.980.486	47.600.556
7	Trường Mẫu giáo Krong	2.937.720.735	2.802.273.000	267.508.735	132.061.000	2.561.518.550	376.202.185	281.799.685	94.402.500
8	Trường Mẫu giáo Hoa Mí	1.203.465.578	1.124.656.000	99.660.578	20.851.000	1.116.601.311	86.864.267	53.298.767	33.565.500
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.502.744.478	3.472.180.000	153.952.478	123.388.000	3.331.386.586	171.357.892	140.639.392	30.718.500
10	Trường Mẫu giáo Đắk HLơ	1.514.990.160	1.625.547.000	20.954.160	131.511.000	1.427.952.150	87.038.010	67.337.810	19.700.200
11	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	2.370.124.681	2.289.993.000	320.963.681	240.832.000	2.169.366.178	200.758.503	167.162.503	33.596.000
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.599.973.086	2.536.848.000	234.511.086	171.386.000	2.453.503.370	146.469.716	125.876.416	20.593.300
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	3.026.401.915	2.835.568.000	361.247.915	170.414.000	2.816.131.957	210.269.958	179.884.958	30.385.000
14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	3.478.283.658	3.278.373.000	269.497.658	69.587.000	3.293.445.954	184.837.704	148.837.704	36.000.000
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	2.722.529.000	2.419.460.000	360.741.000	57.672.000	2.698.529.000	24.000.000	-	24.000.000
16	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	1.589.998.000	1.617.741.000	45.050.000	72.793.000	1.508.857.611	81.140.389	62.140.389	19.000.000
17	Trường Mẫu giáo Kon Phe	910.269.051	887.530.000	47.272.051	24.533.000	809.455.666	100.813.385	74.913.385	25.900.000
I.4.2	Bậc Tiểu học	100.497.228.505	97.034.467.000	7.041.329.505	3.578.568.000	96.474.573.182	4.022.655.323	3.226.078.047	796.577.276
1	Trường TH Sơn Lang	3.285.061.043	3.218.027.000	173.690.043	106.656.000	3.154.596.171	130.464.872	108.558.622	21.906.250
2	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.860.581.906	2.826.738.000	105.927.906	72.084.000	2.767.990.522	92.591.384	70.791.272	21.800.112
3	Trường TH & THCS Đắk Hlơ	4.217.263.473	4.379.647.000	281.598.473	443.982.000	4.078.146.580	139.116.893	99.716.769	39.400.124
4	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Đắk Smar	4.910.300.352	4.690.555.000	270.978.352	51.233.000	4.791.087.984	119.212.368	88.620.850	30.591.518
5	Trường TH THCS Sơ Pai	6.409.980.153	6.451.131.000	321.384.153	362.535.000	6.034.986.391	374.993.762	331.487.539	43.506.223
6	Trường TH&THCS Trăm Lập	3.359.564.226	3.154.131.000	254.627.226	49.194.000	3.185.318.609	174.245.617	139.045.617	35.200.000
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.936.263.040	5.917.889.000	47.302.040	28.928.000	5.837.025.256	99.237.784	69.434.672	29.803.112
8	Trường TH Lý Tự Trọng	6.279.446.336	5.987.094.000	404.775.336	112.423.000	6.117.817.362	161.628.974	131.828.974	29.800.000
9	Trường TH Kim Đồng	5.489.952.271	5.122.653.000	381.899.271	14.600.000	5.311.865.696	178.086.575	142.186.575	35.900.000
10	Trường TH Kông Bô La	3.867.494.621	3.735.328.000	213.865.621	81.699.000	3.786.131.225	81.363.396	52.463.062	28.900.334

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
11	Trường PTDT Bán trú TH THCS Lơ Ku	8.972.104.002	8.370.176.000	616.608.002	14.680.000	8.810.815.554	161.288.448	113.188.448	48.100.000
12	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tâm	6.326.181.096	5.935.798.000	527.117.096	136.734.000	6.266.202.939	59.978.157	21.697.157	38.281.000
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.895.020.741	4.948.266.000	425.199.741	478.445.000	4.490.043.403	404.977.338	376.177.338	28.800.000
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.080.854.479	3.044.799.000	74.688.479	38.633.000	3.059.332.488	21.521.991	421.991	21.100.000
15	Trường TH THCS Tư Tung	8.081.354.438	7.960.718.000	498.755.438	378.119.000	7.596.208.786	485.145.652	418.569.628	66.776.024
16	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong	4.372.142.226	4.073.402.000	317.019.226	18.279.000	4.037.092.250	335.049.976	254.642.873	80.407.103
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon pue	3.693.107.259	3.355.075.000	619.092.259	281.060.000	3.639.691.769	53.415.490	15.915.290	37.500.200
18	Trường TH Kông Long Khong	5.759.502.386	5.557.633.000	665.628.386	463.759.000	5.383.869.855	375.632.531	330.632.751	44.999.780
19	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đắk Rong	8.701.054.457	8.305.407.000	841.172.457	445.525.000	8.126.350.342	574.704.115	460.898.619	113.805.496
14.3	Bậc THCS	34.952.802.032	34.639.478.000	2.004.384.032	1.691.060.000	33.473.908.709	1.478.893.323	673.017.062	805.876.261
		3.425.058.607	3.360.560.000	77.365.607	12.867.000	3.346.473.619	78.584.988	51.284.820	27.300.168
1	Trường THCS Kông Bơ La	2.532.308.000	2.594.500.000	16.994.000	79.186.000	2.513.408.233	18.899.767	-	18.899.767
2	Trường THCS Quang Trung	4.050.031.667	3.807.920.000	252.502.667	10.391.000	3.836.396.648	213.635.019	170.414.855	43.220.164
3	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	2.248.640.502	2.143.287.000	148.989.502	43.636.000	2.154.648.156	93.992.346	74.592.246	19.400.100
4	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.757.991.950	3.575.681.000	197.313.950	15.003.000	3.535.150.241	222.841.709	201.140.709	21.701.000
5	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.534.294.136	3.364.297.000	178.600.136	8.603.000	3.512.466.163	21.827.973	627.873	21.200.100
6	Trường THCS Kông Long Khong	6.360.199.941	5.811.784.000	573.229.941	24.814.000	6.205.647.575	154.552.366	111.552.266	43.000.100
7	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9.044.277.229	9.981.449.000	559.388.229	1.496.560.000	8.369.718.074	674.559.155	63.404.293	611.154.862
8	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	1.825.034.188	1.887.022.000	42.931.188	104.919.000	1.638.945.688	186.088.500	-	186.088.500
14.4	Trung tâm GDDN & GDTX	42.595.475.079	17.564.274.000	26.709.584.079	1.678.383.000	36.519.671.580	989.151.945	38.124.740	951.027.205
1.5	Các đơn vị sự nghiệp khác	2.455.199.339	1.846.733.000	706.849.339	98.383.000	2.232.558.939	222.640.400	30.000.000	192.640.400
1	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	1.673.243.000	2.353.243.000	900.000.000	1.580.000.000	1.611.403.410	61.839.590	-	61.839.590
2	Trạm Quản lý Thủy nông	343.500.000	172.500.000	171.000.000	-	163.911.446	-	-	-
3	Văn phòng Điều phối chương trình NTM	3.532.730.740	3.134.754.000	397.976.740	-	2.925.675.631	607.055.109	8.124.740	598.930.369
4	Trung tâm Văn hóa TT & TT	29.566.586.000	7.012.842.000	22.553.744.000	-	24.659.523.000	-	-	-
5	BQL các dự án DTXD huyện	5.024.216.000	3.044.202.000	1.980.014.000	-	4.926.599.154	97.616.846	-	97.616.846
6	BQL Hà tăng Giao thông - Đô thị	772.645.000	708.473.000	106.150.000	41.978.000	648.734.024	123.910.976	-	123.910.976
1.6	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp	312.491.000	276.609.000	77.660.000	41.778.000	264.786.024	47.704.976	-	47.704.976
1	Hội Chữ thập đỏ	78.296.000	72.216.000	6.080.000	-	75.496.000	2.800.000	-	2.800.000
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	72.386.000	67.216.000	5.170.000	-	71.431.000	955.000	-	955.000
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	96.416.000	96.216.000	400.000	200.000	42.040.000	54.376.000	-	54.376.000
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	213.056.000	196.216.000	16.840.000	-	194.981.000	18.075.000	-	18.075.000
5	Hội Khuyến học	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kính phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	I=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
L7	Các đơn vị khác	10.329.787.966	3.743.620.000	7.492.476.966	-	10.108.111.415	221.676.551	-	221.676.551
1	BCH Quân sự huyện	6.888.388.000	1.499.000.000	6.507.387.000	-	6.848.046.000	40.342.000	-	40.342.000
2	Công an huyện	1.126.811.000	662.000.000	253.121.000	-	1.071.984.449	54.826.551	-	54.826.551
3	Bảo hiểm xã hội	194.100.000	-	194.100.000	-	194.100.000	-	-	-
4	Quỹ phát triển đất	281.258.966	-	281.258.966	-	281.258.966	-	-	-
5	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	239.610.000	3.000.000	236.610.000	-	239.610.000	-	-	-
6	Toà án Nhân dân Huyện KBang	70.000.000	70.000.000	-	-	63.000.000	7.000.000	-	7.000.000
7	Trường THPT Anh hùng Núp	22.540.000	22.540.000	-	-	15.480.000	7.060.000	-	7.060.000
8	Trường THPT Lương Thế Vinh	20.480.000	20.480.000	-	-	10.080.000	10.400.000	-	10.400.000
9	Kho bạc Nhà nước Kbang	20.000.000	-	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-
10	Quỹ hỗ trợ nông dân	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-	-
11	Chi tiền điện hộ nghèo	966.600.000	966.600.000	-	-	864.552.000	102.048.000	-	102.048.000
-	Xã Đak Smar	31.200.000	31.200.000	-	-	27.246.000	3.954.000	-	3.954.000
-	Xã Đong	70.800.000	70.800.000	-	-	65.950.000	4.850.000	-	4.850.000
-	Xã Nghĩa An	48.600.000	48.600.000	-	-	43.950.000	4.650.000	-	4.650.000
-	Xã Tơ Tung	61.200.000	61.200.000	-	-	47.385.000	13.815.000	-	13.815.000
-	Xã Kông Long Khong	94.200.000	94.200.000	-	-	80.145.000	14.055.000	-	14.055.000
-	Xã Lơ Ku	69.600.000	69.600.000	-	-	69.565.000	35.000	-	35.000
-	Xã Kông Bờ La	63.600.000	63.600.000	-	-	50.310.000	13.290.000	-	13.290.000
-	Xã Đak Hlơ	15.000.000	15.000.000	-	-	8.190.000	6.810.000	-	6.810.000
-	Thị trấn KBang	122.400.000	122.400.000	-	-	112.905.000	9.495.000	-	9.495.000
-	Xã Sơn Lang	31.200.000	31.200.000	-	-	24.570.000	6.630.000	-	6.630.000
-	Xã Kon Phe	27.600.000	27.600.000	-	-	26.614.000	986.000	-	986.000
-	Xã Krong	128.400.000	128.400.000	-	-	119.150.000	9.250.000	-	9.250.000
-	Xã Sơ Pài	55.800.000	55.800.000	-	-	54.265.000	1.535.000	-	1.535.000
-	Xã Đak Rong	147.000.000	147.000.000	-	-	134.307.000	12.693.000	-	12.693.000
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.670.126.000	-	3.552.127.000	-	4.520.126.000	150.000.000	-	150.000.000
1	BCH Quân sự huyện	1.645.266.000	-	527.267.000	-	1.645.266.000	-	-	-
2	Công an huyện	211.690.000	-	211.690.000	-	61.690.000	150.000.000	-	150.000.000
3	Phòng Kinh tế - HT	46.020.000	-	46.020.000	-	46.020.000	-	-	-
4	Phòng Lao động - TB&XH	2.642.200.000	-	2.642.200.000	-	2.642.200.000	-	-	-
5	Trung tâm y tế huyện	124.950.000	-	124.950.000	-	124.950.000	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP HUYỆN VÀ XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 139 /TT-UBND ngày 16 /7/2021 của UBND huyện Khang)

Dự: 1.000 đồng

Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)		
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=8/1	20=9/2	21=12/5
	TỔNG SỐ	409.457.000	38.473.000	7.020.000	0	370.984.000	196.285.000	350.000	497.252.426	38.874.275	7.074.462	0	384.658.881	193.996.207	36.358	60.320.579	41.946.942	18.373.637	13.398.692	121,4	101,0	103,7
1	Chi ngân sách cấp huyện	331.484.012	36.673.000	7.020.000	0	294.811.012	195.742.000	350.000	355.699.967	36.114.711	7.074.462	0	300.062.150	193.605.327	36.358	7.816.289	2.310.954	5.505.335	11.706.815	107,3	98,5	101,8
2	Thị trấn Khang	7.635.318		0	0	7.635.318	40.734		8.709.217	0			8.709.217	32.274		0			0	114,1	-	114,1
3	Xã Đông	4.964.825	240.000	0	0	4.724.825	37.482		7.227.068	442.208			5.062.995	7.058		1.721.865	1.376.290	345.575	0	145,6	-	107,2
4	Xã Lạc Ku	6.113.204	96.000	0	0	6.017.204	40.482		13.048.304	0			6.471.339	28.448		6.329.962	4.476.605	1.853.357	247.003	213,4	-	107,5
5	Xã Nghĩa An	4.493.126	240.000	0	0	4.253.126	37.482		5.757.151	239.293			4.834.858	31.634		683.000	520.000	163.000	0	128,1	-	113,7
6	Xã Đăk Hlơ	4.239.168	80.000	0	0	4.159.168	37.482		6.583.798	146.377			4.549.721	18.442		1.887.700	1.135.000	752.700	0	155,3	-	109,4
7	Xã Tô Tung	6.397.643	256.000	0	0	6.141.643	40.482		8.652.388	776.225			6.165.581	6.516		1.596.702	961.905	634.797	113.880	135,2	-	100,4
8	Xã Sơ Pail	5.453.910	240.000	0	0	5.213.910	37.482		6.741.951	238.574			5.540.992	36.978		863.805	0	863.805	98.580	123,6	-	106,3
9	Xã Kông Bờ La	5.192.732	120.000	0	0	5.072.732	37.482		12.336.358	152.690			5.294.712	46.144		6.822.987	5.056.086	1.766.901	65.969	237,6	-	104,4
10	Xã K. Long Khlong	6.205.462	120.000	0	0	6.085.462	37.482		14.495.120	212.528			6.741.680	36.788		7.269.258	5.154.993	2.114.265	271.654	233,6	-	110,8
11	Xã Kông	6.300.492	40.000	0	0	6.260.492	40.482		13.511.651	0			7.880.831	12.311		5.630.820	4.300.000	1.330.820	0	214,5	-	125,9
12	Xã Đăk Rong	6.459.466	40.000	0	0	6.419.466	40.482		13.716.145	86.420			6.966.165	26.402,5		6.663.560	4.416.107	2.247.453		212,3	-	108,5
13	Xã Kon Phe	4.289.784	16.000	0	0	4.273.784	37.482		12.209.540	146.249			5.277.178	35.158		6.607.002	6.249.002	358.000	179.111	284,6	-	123,5
14	Xã Sơn Lang	5.868.393	280.000	0	0	5.588.393	40.482		5.752.412	147.000			5.321.763	34.545		283.649	0	283.649		98,0	-	95,2
15	Xã Đăk Smar	4.359.465	32.000	0	0	4.327.465	37.482		12.811.358	172.000			5.779.698	38.181,5		6.143.980	5.990.000	153.980	715.680	293,9	-	133,6

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 129 /TT-UBND ngày 16 /7/2021 của UBND huyện Khang)

ĐVT: đồng

Dự toán										Quyết toán										So sách (%)									
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu												
				Gồm		Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu									
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8				
	TỔNG SỐ	67.440.988.000	64.374.988.000	0	0	0	0	3.066.000.000	0	128.674.440.500	63.627.488.000	0	0	0	0	11.688.952.500	53.358.000.000	190,8	98,8	0,0	0,0	0,0	0,0	381,2	0,0				
1	Thị trấn Khang	3.504.318.000	3.316.560.000	0			0	187.758.000		4.695.574.750	3.239.445.000	0				1.456.129.750		134,0	97,7	0,0	0,0	0,0	0,0	775,5	0,0				
2	Xã Đông	3.979.825.000	3.849.684.000	0			0	130.141.000		6.286.827.450	3.801.088.000	0				755.739.450	1.730.000.000	158,0	98,7	0,0	0,0	0,0	0,0	580,7	0,0				
3	Xã Lô Ka	5.802.204.000	5.396.926.000	0			0	405.278.000		12.423.896.000	5.341.828.000	0				683.168.000	6.398.900.000	214,1	99,0	0,0	0,0	0,0	0,0	168,6	0,0				
4	Xã Nghĩa An	3.683.126.000	3.587.042.000	0			0	96.084.000		4.864.702.500	3.557.568.000	0				624.134.500	683.000.000	132,1	99,2	0,0	0,0	0,0	0,0	649,6	0,0				
5	Xã Đắk Hlor	3.775.168.000	3.665.464.000	0			0	109.704.000		6.143.926.700	3.613.422.000	0				642.504.700	1.888.000.000	162,7	98,6	0,0	0,0	0,0	0,0	585,7	0,0				
6	Xã Tô Tung	5.759.643.000	5.366.474.000	0			0	393.169.000		7.719.993.650	5.303.084.000	0				815.909.650	1.601.000.000	134,0	98,8	0,0	0,0	0,0	0,0	207,5	0,0				
7	Xã Sơ Pài	4.619.910.000	4.292.298.000	0			0	327.612.000		5.930.302.700	4.246.125.000	0				815.177.700	869.000.000	128,4	98,9	0,0	0,0	0,0	0,0	248,8	0,0				
8	Xã Kông Bờ La	4.726.732.000	4.560.928.000	0			0	165.804.000		11.935.843.350	4.509.557.500	0				546.085.850	6.880.200.000	252,5	98,9	0,0	0,0	0,0	0,0	329,4	0,0				
9	Xã Kông Long Khong	5.668.462.000	5.463.533.000	0			0	204.929.000		13.561.904.000	5.405.264.500	0				877.529.500	7.279.110.000	239,3	98,9	0,0	0,0	0,0	0,0	428,2	0,0				
10	Xã Kông	6.123.492.000	5.866.420.000	0			0	257.072.000		13.463.631.950	5.791.836.000	0				1.552.275.950	6.119.520.000	219,9	98,7	0,0	0,0	0,0	0,0	603,8	0,0				
11	Xã Đắk Rong	6.235.466.000	6.008.553.000	0			0	226.913.000		13.434.276.850	5.945.923.000	0				782.083.850	6.706.270.000	215,4	99,0	0,0	0,0	0,0	0,0	344,7	0,0				
12	Xã Kông Pưc	4.207.784.000	4.109.507.000	0			0	98.277.000		11.286.780.400	4.071.556.000	0				447.224.400	6.768.000.000	268,2	99,1	0,0	0,0	0,0	0,0	455,1	0,0				
13	Xã Sơm Lang	5.096.393.000	4.732.555.000	0			0	363.838.000		5.688.675.600	4.678.069.000	0				722.606.600	288.000.000	111,6	98,8	0,0	0,0	0,0	0,0	198,6	0,0				
14	Xã Đắk Sma	4.258.465.000	4.159.044.000	0			0	99.421.000		11.238.104.600	4.122.722.000	0				968.382.600	6.147.000.000	263,9	99,1	0,0	0,0	0,0	0,0	974,0	0,0				

ĐVT: đồng